

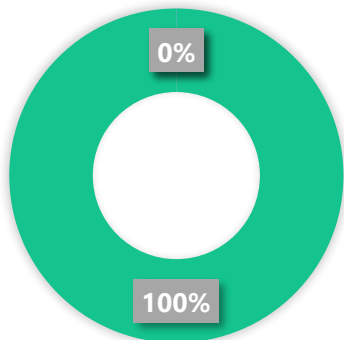
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch 29/12/2023

Giá hiện tại (VNĐ)	7,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	7,536
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,523
SL cổ phiếu LH	36,342,269
KLGD BQ 20 phiên (CP)	112,675
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	438
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	254
P/E	16.3
EPS	430

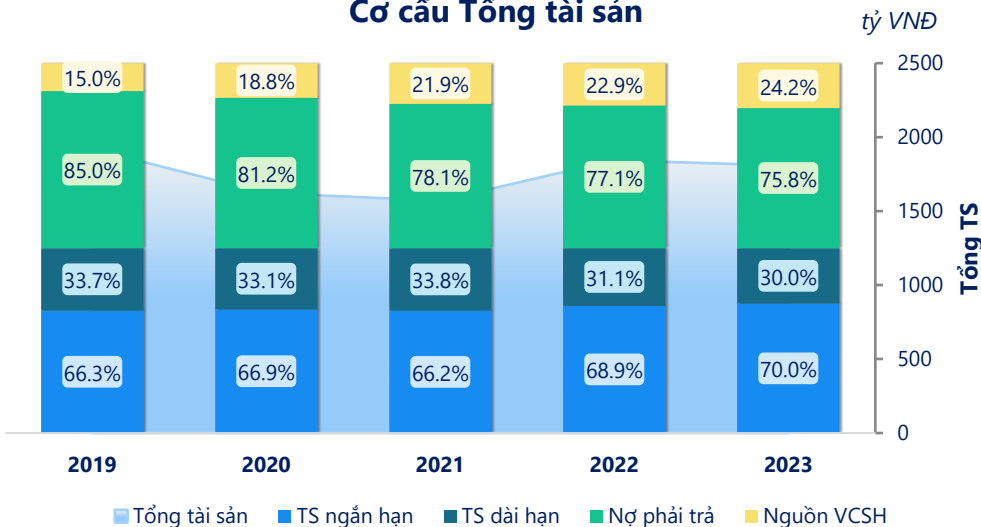
	YTD	1T	3T	6T
C47	22.4%	-3.7%	11.6%	-2.5%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

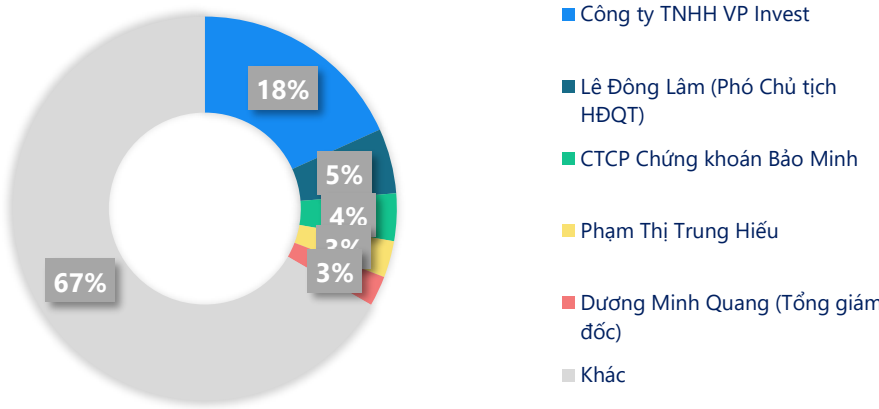
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **C47** năm 2023 đạt **1,808** tỷ đồng, giảm **1.96%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 70.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 75.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

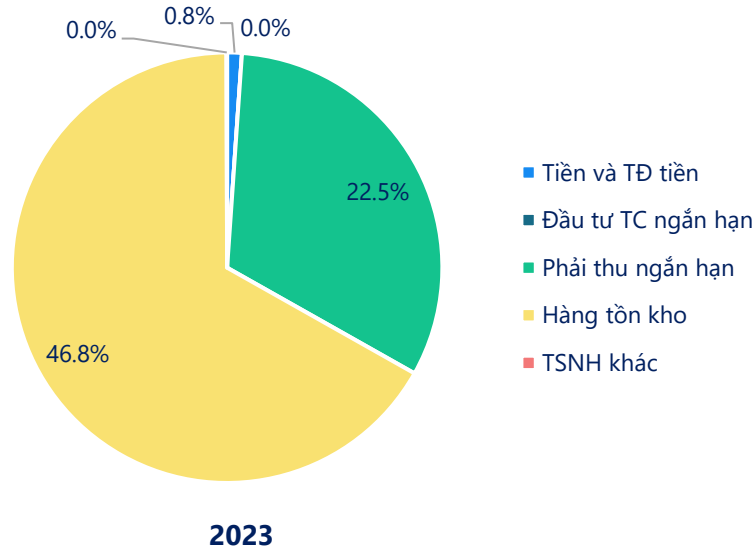
Cơ cấu cổ đông



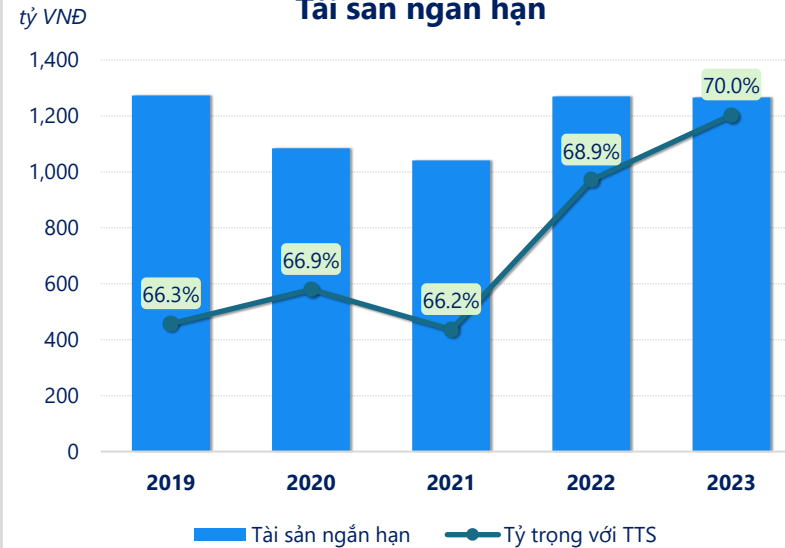
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.04% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty TNHH VP Invest** sở hữu **18.3%**, lớn thứ 2 là Lê Đông Lâm (Phó Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 5.48% và đứng thứ 3 là CTCP Chứng khoán Bảo Minh nắm giữ 4.00%.

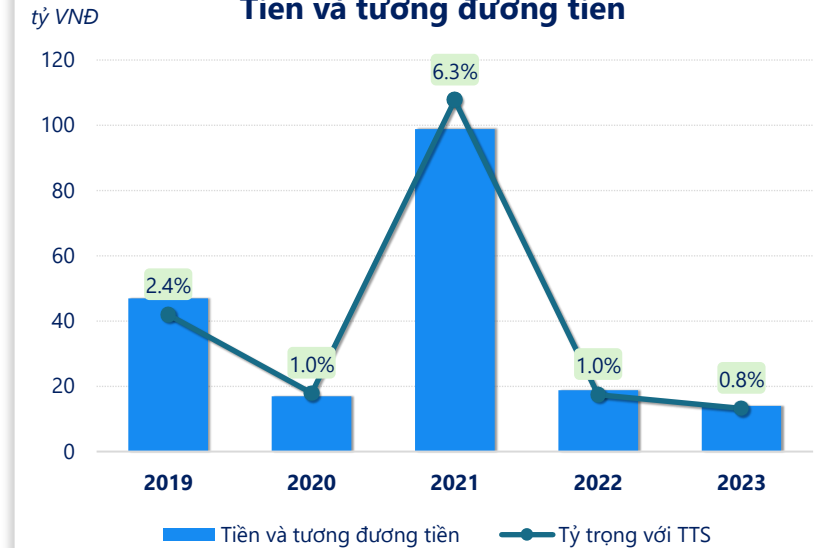
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



## Tài sản ngắn hạn



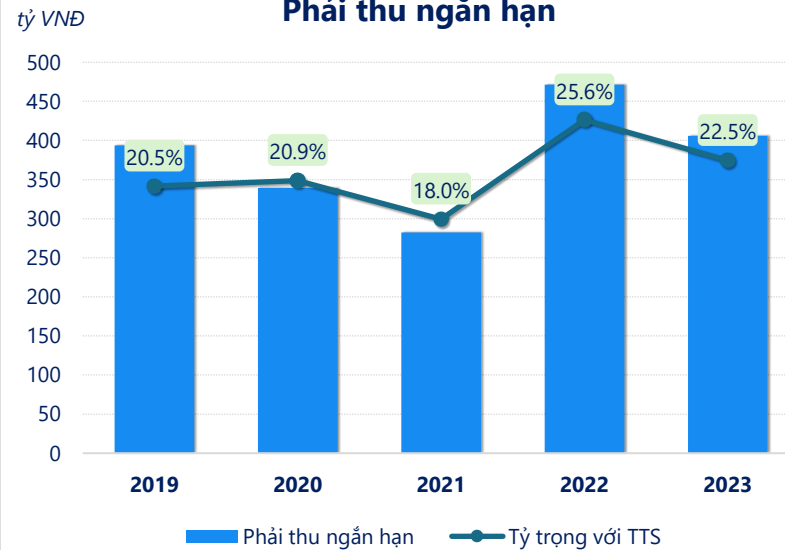
## Tiền và tương đương tiền



**Tài sản ngắn hạn** của C47 năm 2023 giảm **0.30%** so với năm trước, đạt **1,266** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **70.0%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **46.8%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 22.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

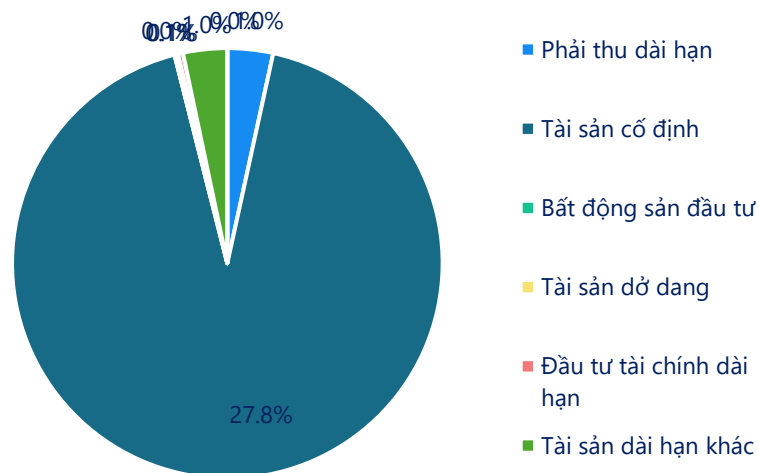
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



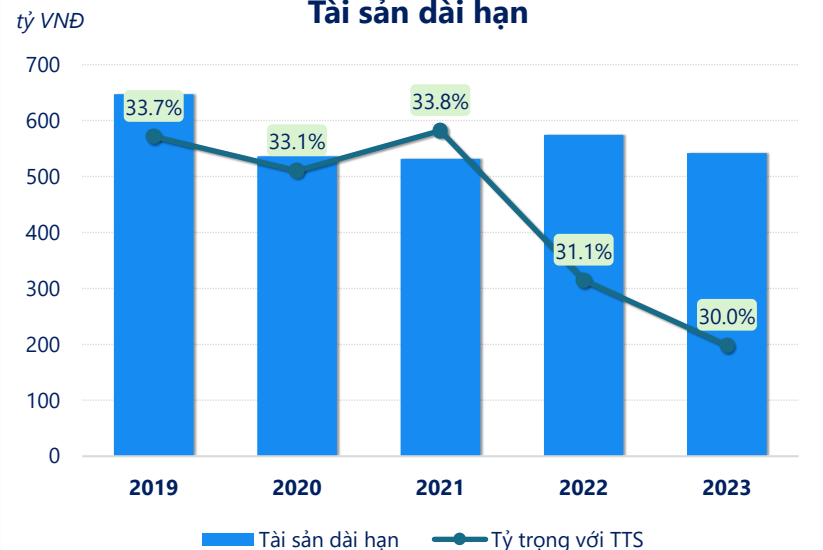
2023

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **542.1** tỷ đồng giảm **5.62%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **30.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **27.8%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 1.03%.

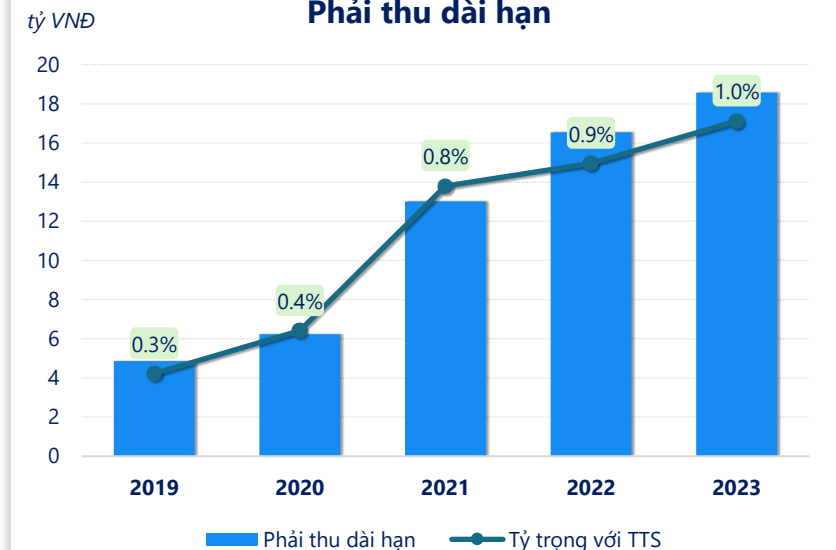
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



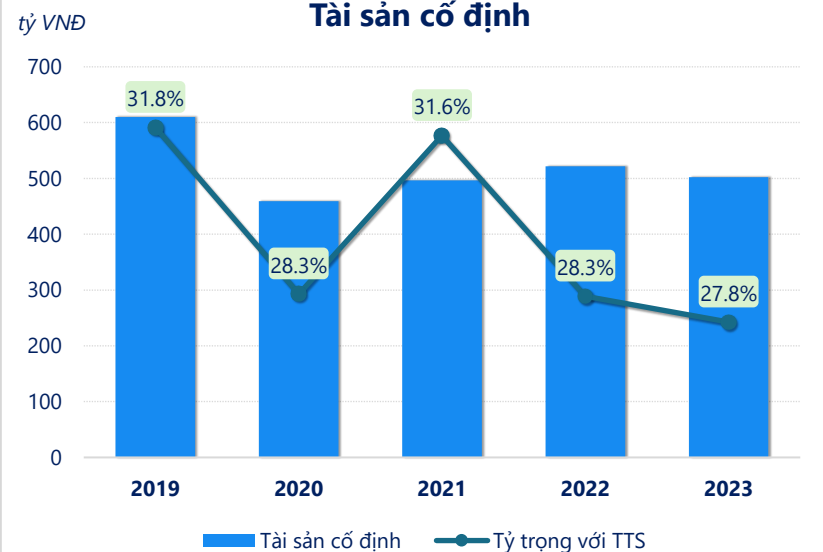
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



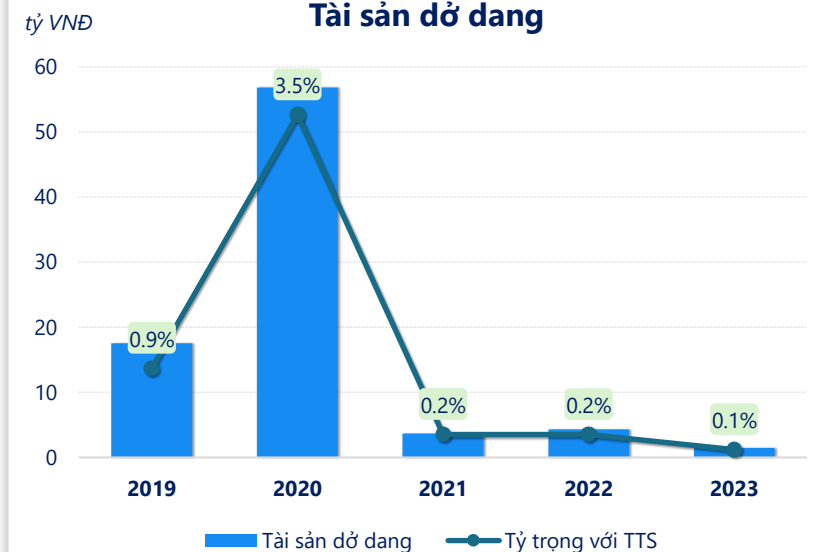
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

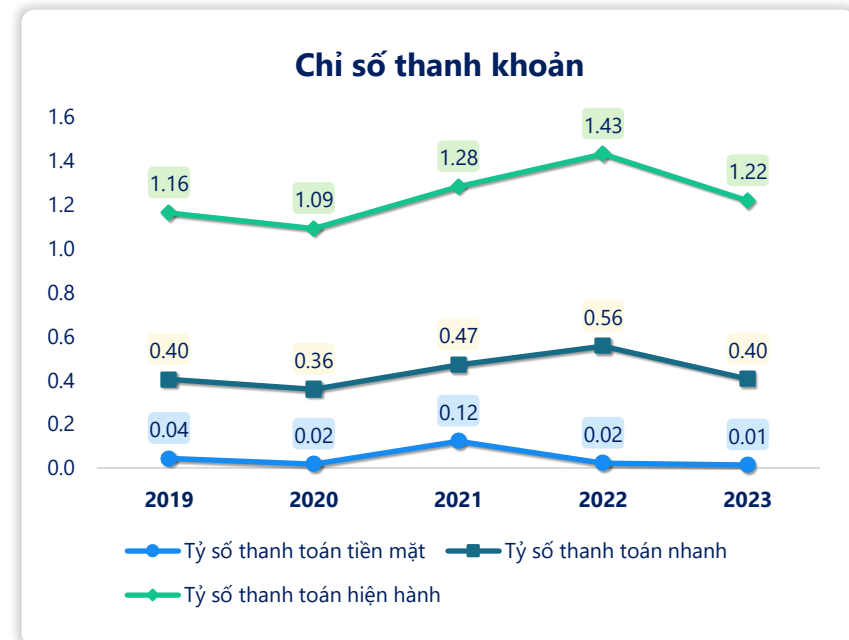
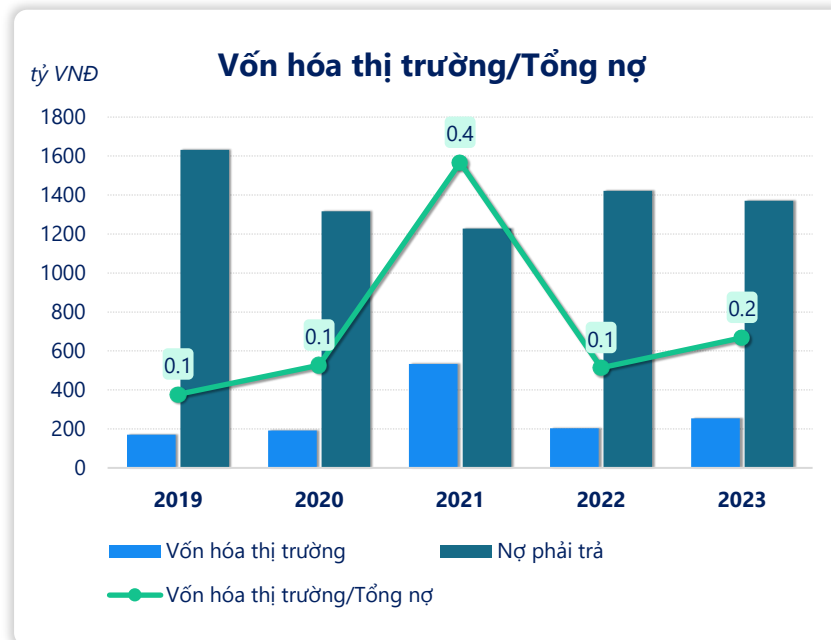
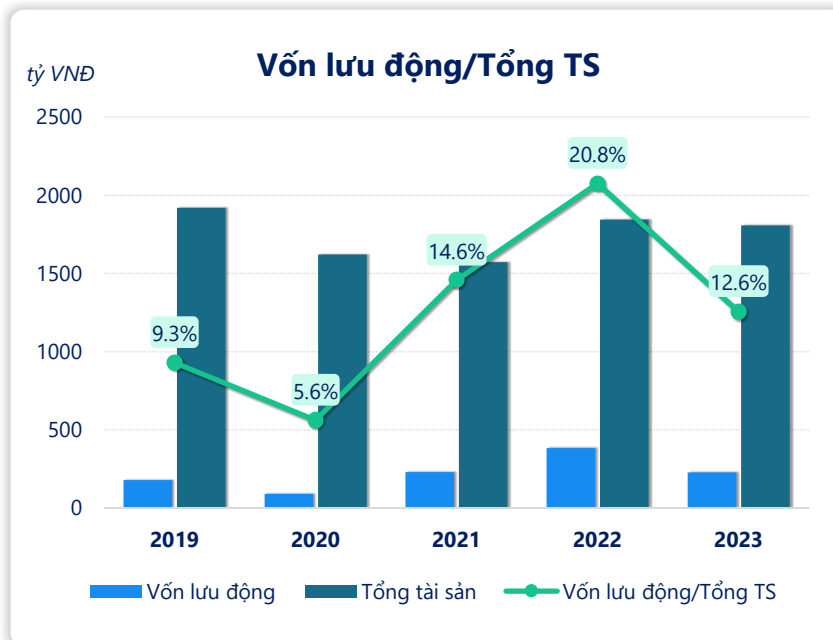
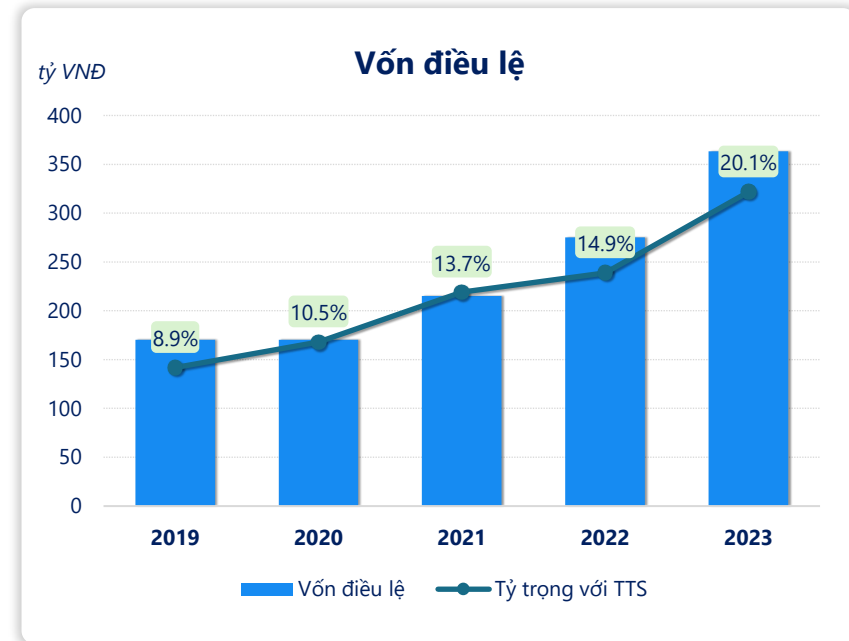
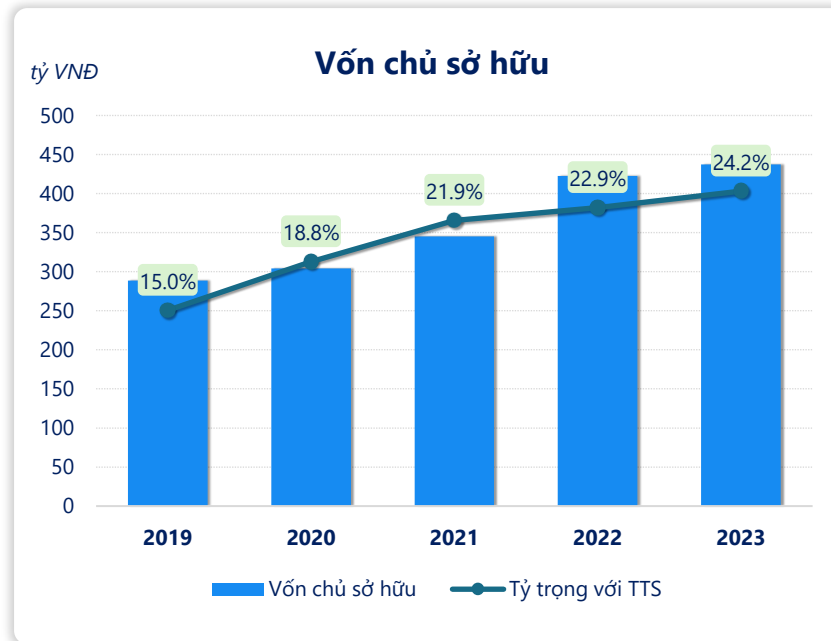
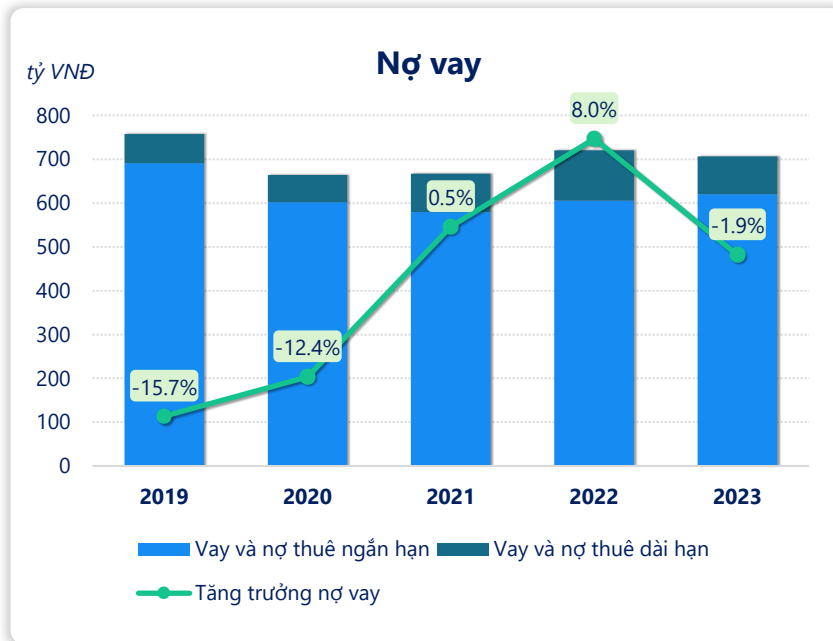


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,806</b>	<b>1,844</b>	<b>-2.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,265</b>	<b>1,270</b>	<b>-0.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	14.0	18.8	-25.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	404	472	-14.4%
Hàng tồn kho	845	777	8.8%
Tài sản ngắn hạn khác	2.08	2.16	-3.6%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>541</b>	<b>574</b>	<b>-5.9%</b>
Phải thu dài hạn	18.6	16.5	12.2%
Tài sản cố định	502	522	-3.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.45	4.31	-66.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.00	2.49	-19.7%
Tài sản dài hạn khác	<b>16.5</b>	<b>29.1</b>	<b>-43.2%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,368</b>	<b>1,421</b>	<b>-3.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,009</b>	<b>887</b>	<b>13.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	593	605	-2.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	245	157	55.5%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>359</b>	<b>534</b>	<b>-32.8%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	113	115	-1.7%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>438</b>	<b>423</b>	<b>3.7%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>438</b>	<b>423</b>	<b>3.7%</b>
Vốn điều lệ	363	275	32.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>895</b>	<b>1,233</b>	<b>882</b>	<b>789</b>	<b>986</b>
Giá vốn hàng bán	814	1,091	767	690	878
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>80.6</b>	<b>143</b>	<b>115</b>	<b>98.8</b>	<b>108</b>
Doanh thu HĐTC	23.0	8.86	20.9	0.43	0.23
Chi phí TC	82.4	67.0	60.8	53.5	69.1
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>72.0</b>	<b>60.8</b>	<b>49.9</b>	<b>50.7</b>	<b>66.8</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	36.1	35.3	32.0	27.2	26.7
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-14.8</b>	<b>49.0</b>	<b>43.0</b>	<b>18.5</b>	<b>12.6</b>
Lợi nhuận khác	22.3	-23.2	13.7	1.24	6.32
<b>LN trước thuế</b>	<b>7.46</b>	<b>25.8</b>	<b>56.7</b>	<b>19.8</b>	<b>19.0</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>3.54</b>	<b>18.3</b>	<b>43.2</b>	<b>15.6</b>	<b>14.6</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>6.40</b>	<b>21.7</b>	<b>44.3</b>	<b>14.4</b>	<b>14.7</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.6	-17.1	106	-62.8	21.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	42.4	82.5	8.05	-9.13	-12.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-174	-95.4	-32.6	-8.08	-13.9
Tiền đầu kỳ	163	47.0	16.9	98.8	18.8
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-116</b>	<b>-30.1</b>	<b>81.9</b>	<b>-80.0</b>	<b>-4.84</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	47.0	16.9	98.8	18.8	14.0